

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BUÔN ĐƠN
TỈNH ĐẮKLẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-ST.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024.

V/v: “*Tranh chấp Ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BUÔN ĐƠN, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vinh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nông Thị Hảo, ông Nguyễn Đình Phụng.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Đinh Ngọc Lương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Buôn Đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đơn tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Buôn Đơn mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 216/2023/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2023/QĐXX-ST ngày 20 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2024/QĐST-DS ngày 10/01/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Y, sinh năm 1973

Trú tại: Buôn T, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Bà H, sinh năm 1975

Trú tại: Buôn T, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt lần 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04/10/2023, bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Y trình bày:

Ông Y và bà H cưới nhau theo phong tục của người đồng bào và chung sống với nhau cho đến ngày 03/01/2008 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc trong một thời gian dài, đến năm 2016 thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống và sinh hoạt nên thường xuyên xảy ra xích mích lẫn nhau, dẫn đến cãi vã, bất hòa, nên chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay.

Nay nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng không thể tiếp tục chung sống với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn tình cảm nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông Y và bà H có 04 con chung gồm: Cháu H, sinh năm 1994; cháu Y, sinh năm 1995; cháu HN, sinh năm 1997 và cháu YĐ, sinh ngày 15/7/2001. Hiện

nay các con đã đủ tuổi trưởng thành và khỏe mạnh bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Y và bà H đã tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà H: Đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án hợp lệ và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà H nhưng bà H không hợp tác vắng mặt không có lý do, không có mặt tại buổi hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Vì vậy, Tòa án tiến hành lập biên bản này làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án.

Quá trình thu thập chứng cứ để giải quyết vụ kiện, Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của ông Y và bà H tại Ban tự quản và Hội phụ nữ Buôn T, xã E, huyện B nơi ông Y và bà H sinh sống. Qua xác minh tại địa phương thì được biết ông Y và bà H sau khi kết hôn sống tại Buôn T, xã E, cho đến năm 2017 thì hai vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn cãi nhau, nguyên nhân là do ông Y bỏ bịch lãng nhãng ở bên ngoài, sau đó ông Y bỏ nhà đi và hai người đã sống ly thân. Tòa án huyện Buôn Đôn đã tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải, phân tích các quy định của pháp luật nhưng ông Y vẫn nhất quyết xin được ly hôn với bà H, còn bà H thì không đến Tòa án để làm việc, nên không tiến hành hoà giải được. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn căn cứ Điều 203 Bộ luật tố tụng Dân sự, đưa vụ án ra xét xử.

Tại phần tranh luận nguyên đơn ông Y giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông Y và bà H có 04 con chung gồm: Cháu H, sinh năm 1994; cháu Y, sinh năm 1995; cháu HN, sinh năm 1997 và cháu YĐ, sinh ngày 15/7/2001. Hiện nay các con đã đủ tuổi trưởng thành và khỏe mạnh bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Y và bà H đã tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của các đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Sau khi thụ lý vụ án hôn nhân gia đình. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng, giao thông báo thụ lý vụ án, giao thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thu thập chứng cứ làm căn cứ giải quyết vụ án. Ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, tổng đạt hợp lệ quyết định xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định về trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Đối với các đương sự, nguyên đơn chấp hành đúng các quy định pháp luật, bị đơn không chấp hành pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51, 56 Luật hôn nhân & gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Y. Xử cho ông Y

được ly hôn với bà H.

Về con chung: Xét thấy các cháu H, sinh năm 1994; cháu Y, sinh năm 1995; cháu HN, sinh năm 1997 và cháu YĐ, sinh ngày 15/7/2001, đã đủ tuổi trưởng thành, khỏe mạnh bình thường; ông Y không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Y và bà H đã tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ kiện, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Ông Y yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà H thì đây là “Tranh chấp ly hôn” nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên toà hôm nay, bị đơn bà H vắng mặt lần thứ hai không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Tòa án nhận thấy ông Y và bà H đăng ký kết hôn ngày 03/01/2008 tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2017, thì xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. Nguyên nhân là do ông Y có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài, không quan tâm chăm lo gia đình vợ con nên dẫn đến thường xuyên cãi vã, bất hòa, ông Y đã sống ly thân với bà H.

[2.1] Qua xác minh tại Ban tự quản và Hội phụ nữ Buôn T, xã E, huyện B nơi ông Y và bà H sinh sống, thì được biết ông Y và bà H sau khi kết hôn sống tại Buôn T, xã E, cho đến năm 2017 thì hai vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn cãi nhau, nguyên nhân là do ông Y bỏ bịch lảng nhãng ở bên ngoài, sau đó ông Y bỏ nhà đi và hai người đã sống ly thân. Quá trình giải quyết tại Tòa án ông Y nhất quyết đòi ly hôn với bà H. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa hai vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Y, xử cho ông Y được ly hôn với bà H là phù hợp.

[3] Về con chung: Xét thấy Ông Y và bà H có 04 con chung gồm: Cháu H, sinh năm 1994; cháu Y, sinh năm 1995; cháu HN, sinh năm 1997 và cháu YĐ, sinh ngày 15/7/2001. Hiện nay các con đã đủ tuổi trưởng thành và khỏe mạnh bình thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Y và bà H đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí Ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Các điều 51, 56 Luật hôn nhân & Gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Y.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Y được ly hôn với bà H.

- *Về nuôi con chung:* Cháu H, sinh năm 1994; cháu Y, sinh năm 1995; cháu HN, sinh năm 1997 và cháu YĐ, sinh ngày 15/7/2001. Hiện nay các con đã đủ tuổi trưởng thành và khỏe mạnh bình thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Ông Y và bà H đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- *Về án phí ly hôn sơ thẩm:* Ông Y phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B theo biên lai thu số 0019512 ngày 26/10/2023.

- Quyền kháng cáo: Ông Y có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn bà H vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Buôn Đôn;
- THADS huyện B;
- UBND xã E;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Vinh Tuấn

